

TRẦN XUÂN NAM
(Maastricht MBA)

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

FINANCIAL ACCOUNTING

(TẬP 1)

- Hướng dẫn thực hành T.Tư 200 bằng các ví dụ súc tích
- Thực tế kế toán tốt nhất của các công ty thành công
- Kỹ thuật lập các báo cáo tài chính hợp nhất, T.Tư 202
- Lập Báo cáo dòng tiền tự động theo phương pháp mới
- So sánh VAS với IFRS; T.Tư 200 với các quy định cũ
- Song ngữ Việt-Anh các định khoản, báo cáo, thuật ngữ
- Dễ hiểu cho người tự học từ cơ bản đến cao cấp



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

TRẦN XUÂN N
DINH THỊCH M

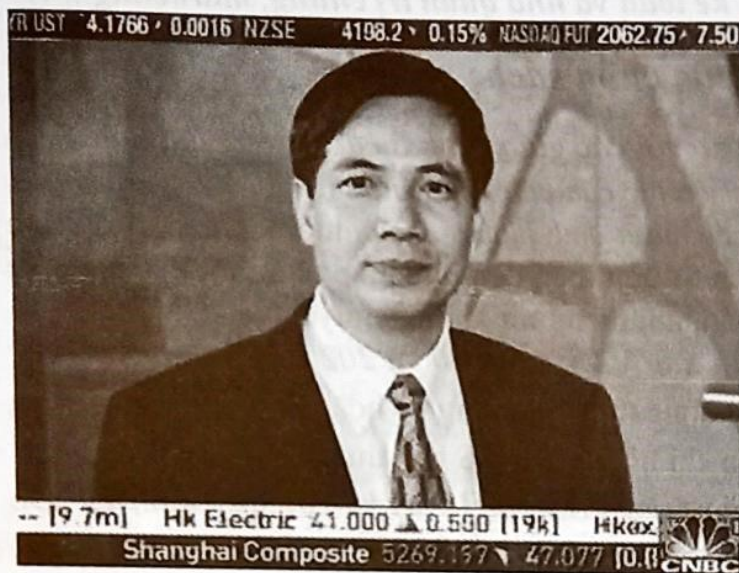
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
FINANCIAL ACCOUNTING
(Tập 1)

KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
FINANCIAL ACCOUNTING
(Tập 1)



QUỐC GIA TÀI CHÍNH
LÊN NỢI 2015

Vài lời về tác giả (About the Author)



Ông Trần Xuân Nam trên truyền hình CNBC (Mỹ), khi ông là CEO của SGP nhận giải thưởng “Doanh nghiệp được ngưỡng mộ nhất ASEAN”

Ông Trần Xuân Nam (Maastricht MBA) với hơn 30 năm kinh nghiệm làm giám đốc tài chính, quản lý cấp cao tại các tập đoàn đa quốc gia nổi tiếng như Unilever, Coca-Cola, Scanco, Chinfon và các tập đoàn lớn, thành công của Việt Nam như Kinh Đô, Bảo Vệ Thực Vật An Giang (AGPPS), Giấy Sài Gòn. Ông nguyên là Tổng giám đốc (CEO) của Tập Đoàn Giấy Sài Gòn (SGP), một trong 3 công ty của các nước ASEAN được hội đồng tư vấn kinh doanh ASEAN trao giải thưởng “Doanh nghiệp được ngưỡng mộ nhất ASEAN”. Về hiệp hội nghề nghiệp, Ông là Phó Giám Đốc Câu lạc bộ Giám đốc tài chính Việt Nam (VCFO).

Ông là giảng viên chương trình kế toán quốc tế danh giá và uy tín hàng đầu thế giới của Anh Quốc - ACCA, giảng viên các khóa Kế toán, Tài chính của trường một số đại học và hiệp hội danh tiếng thế giới như Oxford Management Association (Anh), Ban bằng cấp quốc tế - Phòng Thương Mại và Công Nghiệp Luân Đôn (LCCI) (Anh), Đại học North Central (Mỹ), Kent Institute (Úc), Viện đào tạo đa quốc gia TUV (Đức), Đại học ERC (Singapore), CLB Giám đốc tài chính Việt Nam (VCFO), Trường doanh nhân PACE (khóa CFO, CEO), Viện Quản Trị Tài chính và Công Nghệ Thông Tin (FMIT), Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Đại Học Thương Mại, các khóa kế toán trưởng, kế toán Pháp của Bộ Tài Chính.

Ông làm tư vấn quản trị, kế toán và tài chính cho một số công ty quốc tế và trong nước. Ông cũng có nhiều năm làm cho Vụ Chế Độ Kế Toán, Bộ Tài Chính và nguyên là giảng viên kế toán của Trường Đại Học Thương Mại Hà Nội những năm 1984-1986.

Ông là tác giả của một số sách nổi tiếng qua các thời kỳ như “Kế Toán Tài chính”, “Kế Toán Tài Chính, Quản Trị và Giá Thành”, “Sổ Tay Kế Toán và Thuế”. Ông là đồng tác giả của “Tài Liệu Bồi Dưỡng Kế Toán Trưởng” của Bộ Tài Chính, “Phân Tích Đầu Tư Chứng Khoán” (U.B. Chứng Khoán Nhà Nước) và rất nhiều bài viết trên các tạp chí và báo chuyên ngành tài chính và kế toán, đầu tư chứng khoán. Ông là dịch giả cuốn Kế Toán Quốc Tế “Essentials of Accounting” của Giáo sư Robert N. Anthony, trường Kinh doanh Harvard.

Cuốn “Kế Toán Tài Chính” của ông được xuất bản lần đầu vào năm 2010, là cuốn sách được giới kế toán, tài chính, cũng như các bạn đọc cả nước bình chọn trên WebKetoan là cuốn sách “Cẩm Nang Kế Toán” thành công nhất từ trước tới nay. Đó là cuốn sách kế toán bán chạy nhất (best seller) qua các thời kỳ và nó đã được tái bản nhiều lần.

Tại sao bạn không thể bỏ qua cuốn sách này!

Bạn có muốn thành công vượt trội? Bạn không thể bỏ qua cuốn sách này nếu bạn là kế toán viên, kiểm toán viên, nhà quản lý tài chính, kế toán và nhà quản trị chung, marketing... vì

những điểm khác biệt và thành công của cuốn sách:

1. *Sách viết rất cuốn hút và logic, khác rất xa với các giáo trình ở các trường đại học. Sách đặt trọng tâm vào việc giải thích các nguyên tắc căn bản làm nền tảng cho việc ghi nhận và báo cáo các sự kiện tài chính cho việc ra các quyết định kinh tế. Sách luôn có các ví dụ tình huống thực tế điển hình, trình bày súc tích từ đơn giản đến phức tạp nên rất dễ hiểu và dễ thực hành, kể cả với người mới học kế toán, những người không chuyên về kế toán.*
2. *Sách cập nhật, hướng dẫn đầy đủ, chính xác VAS, t.tư 200 và 202 bằng các ví dụ thực tế sinh động. Hơn thế nữa, rất nhiều tình huống thực tế không có hoặc không rõ ràng trong TT 200, 202 được thảo luận và hướng dẫn chi tiết theo IFRS hay thực tế kế toán tốt nhất.*
3. *So sánh kế toán từng tài khoản, báo cáo giữa VAS với IFRS và các quy định cũ. Do vậy bạn đọc hiểu tốt hơn bản chất kế toán Việt Nam, có thể áp dụng IFRS cho các công ty nước ngoài. Sách so sánh t.tư 200 với các quy định cũ, dễ để học và chuyển đổi nhanh.*
4. *Trình bày các thực tế kế toán tốt nhất mà nó được áp dụng rộng rãi và hiệu quả tại các công ty đa quốc gia và các công ty thành công ở Việt Nam mà VAS chưa đề cập. Do vậy bạn đọc có thể áp dụng các thực tế kế toán tốt nhất mà luật pháp cho phép.*
5. *Chỉ duy nhất, sách này trình bày cách lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp mới của IFRS và các thực tế kế toán tốt nhất mà VAS (t.tư 200) chưa hướng dẫn. Cách thiết kế lại hệ thống tài khoản kế toán để có thể lập được báo cáo lưu chuyển tiền tệ tự động và các ví dụ thực tế tổng hợp lên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp mới.*
6. *Duy nhất trên thị trường, sách trình bày một cách đầy đủ và chính xác cả lý thuyết và hướng dẫn thực hành các phương pháp tính giá thành đúng chuẩn mực VAS 02 và thông tư 200 (5 chương), mà nó khác rất xa với các thực tế hiện nay mà nhiều công ty Việt Nam đang áp dụng. Việc áp dụng không đúng phương pháp, làm cho giá thành có thể bị sai lệch lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các quyết định quản trị và đầu tư.*
7. *Duy nhất trên thị trường, sách viết đầy đủ, chi tiết về nguyên tắc, phương pháp và hướng dẫn thực hành hợp nhất các báo cáo tài chính từ đơn giản đến phức tạp (7 chương).*
8. *Hướng dẫn việc thiết kế và vận hành hệ thống kế toán hiệu quả (tài khoản, báo cáo, sổ sách, chứng từ). Sách thảo luận cách thiết lập các hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả về kế toán và hành chính của các công ty thành công trên thế giới và Việt Nam.*
9. *Sách hướng dẫn bạn đọc hiểu chính xác từng khoản mục của các báo cáo tài chính và cách phân tích đa chiều nó để ra các quyết định trong quản trị doanh nghiệp và đầu tư.*
10. *Sách viết song ngữ các tiêu đề, các tài khoản, báo cáo, và các thuật ngữ kế toán giúp bạn đọc có thể sử dụng chính xác các thuật ngữ kế toán bằng tiếng Anh theo chuẩn IFRS.*
11. *Sách đã được kiểm nghiệm thực tế tại các trường, các trung tâm dạy về kế toán và nhất là các khóa hướng dẫn chuyển đổi thông tư 200 trong năm 2015 mà tác giả tham gia giảng dạy. Sách được độc giả bình chọn là cuốn cẩm nang kế toán thành công nhất từ trước tới nay.*

Mục lục chương (*Brief contents*)

TẬP 1

	Trang
Vài lời về tác giả (<i>About the Author</i>)	v
Mục lục chương (<i>Brief contents</i>)	vii
Mục lục chi tiết (<i>Contents</i>)	ix
Lời giới thiệu (<i>Preface</i>)	xxi
Lời tác giả (<i>Author's words</i>)	xxiv
PHẦN 1. CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN (<i>ACCOUNTING FUNDAMENTALS</i>)	1
Chương 1. Kế toán: Ngôn ngữ của kinh doanh (<i>Accounting: the language of business</i>)	3
Chương 2. Các hệ thống điều chỉnh công tác kế toán (<i>The regulatory systems of accounting</i>)	21
Chương 3. Tài khoản và ghi sổ kép các giao dịch kinh doanh (<i>Accounts & double entry bookkeeping for business transactions</i>)	50
Chương 4. Đo lường kết quả kinh doanh, quá trình điều chỉnh và hoàn thành một chu kỳ kế toán (<i>Measuring business income, adjusting process & completing the accounting cycle</i>)	77
PHẦN 2. CÁC HỆ THỐNG KẾ TOÁN, BỘ KHUNG KẾ TOÁN VIỆT NAM, VÀ KẾ TOÁN QUỐC TẾ (<i>ACCOUNTING SYSTEMS & FRAMEWORK OF VAS/ IASB</i>)	101
Chương 5. Kế toán doanh thu và doanh nghiệp thương mại (<i>Accounting for revenue and merchandising business</i>)	103
Chương 6. Chuẩn mực chung kế toán Việt Nam và bộ khung của chuẩn mực kế toán quốc tế (<i>VAS 01 & IASB framework</i>)	176
Chương 7. Trình bày các báo cáo tài chính (<i>Presentation of financial statements</i>)	196
Chương 8. Các hệ thống thông tin kế toán (<i>Accounting information systems</i>)	224
Chương 9. Kiểm soát nội bộ và các giao dịch về tiền (<i>Internal control & cash transactions</i>)	258
PHẦN 3. KẾ TOÁN CÁC TÀI SẢN KHÔNG PHẢI TIỀN VÀ NỢ PHẢI TRẢ (<i>ACCOUNTING FOR NON-CASH ASSETS & LIABILITIES</i>)	285
Chương 10. Các khoản phải thu, cho vay và chi phí trả trước (<i>Accounts receivable, lending loans & prepaid expenses</i>)	287
Chương 11. Hàng tồn kho (<i>Inventories</i>)	319
Chương 12. Kế toán hợp đồng xây dựng (<i>Accounting for construction contracts</i>)	355
Chương 13. Tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và các chi phí liên hệ (<i>Property, plant and equipment, investment property & related expenses</i>)	373
Chương 14. Tài sản cố định vô hình (<i>Intangible assets</i>)	426
Chương 15. Nợ ngắn hạn và chi phí nhân công (<i>Current liabilities & payroll</i>)	453
Chương 16. Kế toán thuê tài sản (<i>Accounting for leases</i>)	490
Chương 17. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Accounting for corporate income tax</i>)	505
PHẦN 4. KẾ TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT (<i>ACCOUNTING FOR JOINT STOCK COMPANIES & SPECIAL EVENTS</i>)	549
Chương 18. Kế toán vốn chủ sở hữu của công ty hợp danh, công ty TNHH và công ty cổ phần (<i>Accounting for equity of partnerships, limited companies & joint stock companies</i>)	551
Chương 19. Nợ dài hạn, trái phiếu và chi phí vay (<i>Long-term liabilities, bonds & borrowing costs</i>)	584
Chương 20. Kế toán các khoản đầu tư, các giao dịch bằng ngoại tệ & ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái (<i>Accounting for investments, foreign currency transactions & the effects of changes in foreign exchange rates</i>)	612
Chương 21. Các sự kiện sau ngày của bảng cân đối kế toán, các khoản dự phòng, nợ và tài sản tiềm tàng (<i>Events after the balance sheet date, provisions, contingencies</i>)	642

TẬP 2

PHẦN 5. BÁO CÁO KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (FINANCIAL PERFORMANCE)	1
Chương 22. Lập báo cáo kết quả tài chính (<i>Reporting financial performance</i>)	3
Chương 23. Lãi trên mỗi cổ phiếu (<i>Earning per share - EPS</i>)	35
Chương 24. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (<i>Statement of cash flows</i>)	53
PHẦN 6. KẾ TOÁN TẬP ĐOÀN VÀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	101
(GROUP ACCOUNTS & CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS)	103
Chương 25. Tổng quan về kế toán tập đoàn (<i>Overview of group accounts</i>)	103
Chương 26. Quy trình hợp nhất bảng cân đối kế toán (<i>Consolidation procedures - balance sheet</i>)	121
Chương 27. Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hợp nhất (<i>Consolidated balance sheet & consolidated income statement</i>)	156
Chương 28. Kế toán đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh (<i>Accounting for associates & joint ventures</i>)	188
Chương 29. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (<i>Consolidated statement of cash flows</i>)	219
Chương 30. Hợp nhất các báo cáo tài chính của tập đoàn phức hợp (<i>Consolidating financial statements of complex groups</i>)	230
Chương 31. Các thay đổi trong các cấu trúc tập đoàn (<i>Changes in group structures</i>)	247
PHẦN 7. PHÂN TÍCH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ANALYSIS OF FINANCIAL STATEMENTS)	275
Chương 32. Phân tích các báo cáo tài chính (<i>Analysis of financial statements</i>)	277
PHẦN 8. KẾ TOÁN CHI PHÍ GIÁ THÀNH (COST ACCOUNTING)	331
Chương 33. Các hệ thống quản trị chi phí và đo lường ứng xử chi phí (<i>Cost management systems & measurement of cost behavior</i>)	333
Chương 34. Phân bổ chi phí (<i>Cost allocation</i>)	359
Chương 35. Kế toán các yếu tố của sản xuất, giá thành theo công việc và giá thành dịch vụ (<i>Accounting for manufacturing elements, job order costing & service costing</i>)	386
Chương 36. Giá thành theo quá trình và giá thành hoạt động (<i>Process costing & operation costing</i>)	425
PHẦN 9. SO SÁNH VAS VỚI IFRS VÀ CÁC THỰC TẾ TỐT NHẤT	467
(COMPARING VAS WITH IFRS & BEST PRACTICES)	467
Chương 37. So sánh chế độ kế toán Việt Nam với các chuẩn mực kế toán quốc tế và các thực tế kế toán tốt nhất (<i>Comparing vietnamese accounting regime with international accounting standards/ IFRS & best practices</i>)	469
Chương 38. So sánh thông tư 200, 202 với các quy định cũ (<i>Comparing circular 200, 202 with one of old regulations</i>)	520
PHỤ LỤC (APPENDICES)	549
1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014, tiếng Việt và tiếng Anh (<i>List of Uniform chart of accounts for enterprises, under circular 200/2014</i>)	551
2. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếng Việt và tiếng Anh (<i>List of Uniform chart of accounts for small & medium enterprises</i>),	561
3. Các biểu mẫu báo cáo tài chính & thuyết minh BCTC theo thông tư 200 và 202/2014 (<i>Forms of Financial statements & Notes to financial statements</i>)	564
THUẬT NGỮ KẾ TOÁN VIỆT - ANH (VIETNAMESE - ENGLISH GLOSSARY)	609
TÀI LIỆU THAM KHẢO	646

Mục lục (Contents)

TẬP 1

	Trang
Vài lời về tác giả (<i>About the Author</i>)	v
Mục lục chương (<i>Brief contents</i>)	vii
Mục lục chi tiết (<i>Contents</i>)	ix
Lời giới thiệu (<i>Preface</i>)	xxi
Lời tác giả (<i>Author's words</i>)	xxiv
PHẦN 1. CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN (ACCOUNTING FUNDAMENTALS)	1
Chương 1. KẾ TOÁN: NGÔN NGỮ CỦA KINH DOANH (ACCOUNTING: THE LANGUAGE OF BUSINESS)	3
1. Định nghĩa và bản chất của kế toán (<i>Accounting definitions and nature</i>)	3
2. Sự phát triển của kế toán (<i>The development of accounting</i>)	7
3. Các dịch vụ kế toán chuyên ngành (<i>Special accounting services</i>)	8
4. Đạo đức trong kế toán và kinh doanh (<i>Ethics in accounting and business</i>)	10
5. Các loại hình doanh nghiệp (<i>Types of business and their ownership</i>)	10
6. Phương trình kế toán (<i>The accounting equation</i>)	11
7. Kế toán các giao dịch kinh doanh (<i>Accounting for business transactions</i>)	13
8. Các báo cáo tài chính (<i>The financial statements</i>)	16
Chương 2. CÁC HỆ THỐNG ĐIỀU CHỈNH CÔNG TÁC KẾ TOÁN (THE REGULATORY SYSTEMS OF ACCOUNTING)	21
1. Tổng quan các hệ thống điều chỉnh công tác kế toán (<i>Overview of regulatory systems of accounting</i>)	21
2. Các khái niệm và nguyên tắc kế toán (<i>Accounting concepts & principles</i>)	26
3. Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế - IASB (<i>The international accounting standards board</i>)	31
4. Thiết lập các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRSs (<i>Setting of international financial reporting standards</i>)	34
5. Các bình luận về IASB (<i>Criticisms of the IASB</i>)	39
6. Bình luận bộ khung các khái niệm (<i>Criticisms of conceptual framework</i>)	41
7. Bình luận các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung - GAAP (<i>Criticisms of generally accepted accounting principles</i>)	42
8. Các chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS (<i>Vietnamese accounting standards</i>)	44
Chương 3. TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP CÁC GIAO DỊCH KINH DOANH (ACCOUNTS & DOUBLE ENTRY BOOKKEEPING FOR BUSINESS TRANSACTIONS)	50
1. Định nghĩa, phân loại tài khoản (<i>Definition, classification of accounts</i>)	50
2. Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất của Việt Nam (<i>Vietnamese uniform chart of accounts</i>)	52
3. Nguyên tắc ghi Nợ và Có trên tài khoản (<i>Rule of debit and credit</i>)	55
4. Nguyên tắc ghi sổ kép (<i>Double entry bookkeeping</i>)	55
5. Sổ nhật ký chung và chuyển vào sổ cái (<i>General journal & posting to ledger</i>)	58
6. Các chứng từ kinh doanh (<i>Business documents</i>)	60
7. Chứng từ ghi sổ (<i>The voucher</i>)	62

Chương 4. ĐO LƯỜNG KẾT QUẢ KINH DOANH, QUÁ TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VÀ HOÀN THÀNH MỘT CHU KỲ KẾ TOÁN (MEASURING BUSINESS INCOME, ADJUSTING PROCESS & COMPLETING THE ACCOUNTING CYCLE)	77
1. Phân biệt kế toán dồn tích và kế toán trên cơ sở tiền (<i>Accrual-basic accounting versus cash-basic accounting</i>)	77
2. Nguyên tắc doanh thu và nguyên tắc phù hợp (<i>Revenue & matching principle</i>)	78
3. Điều chỉnh các tài khoản (<i>Adjustments to the accounts</i>)	79
4. Ví dụ: tóm lược quá trình ghi sổ và điều chỉnh (<i>Example: summary of journal entries and adjusting process</i>)	85
5. Bản nháp và việc lập các báo cáo tài chính (<i>Work sheet and preparing the financial statements</i>)	88
6. Phát hiện và sửa chữa các lỗi kế toán (<i>Detecting and correcting accounting errors</i>)	91
 PHẦN 2. CÁC HỆ THỐNG KẾ TOÁN, BỘ KHUNG KẾ TOÁN VIỆT NAM, VÀ KẾ TOÁN QUỐC TẾ (ACCOUNTING SYSTEMS & FRAMEWORK OF VAS/ IASB)	 101
Chương 5. KẾ TOÁN DOANH THU VÀ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI (ACCOUNTING FOR REVENUE AND MERCHANDISING BUSINESS)	103
1. Chu kỳ hoạt động của một doanh nghiệp thương mại (<i>The operation cycle for a merchandising business</i>)	103
2. Kế toán mua hàng theo hệ thống kê khai thường xuyên (<i>Purchase of merchandise inventory-perpetual system</i>)	104
3. VAS 14/ IAS 18 Doanh thu và thu nhập khác (<i>VAS 14/ IAS 18: Sales revenue & other incomes</i>)	111
4. Kế toán doanh thu cho các tình huống bán hàng (<i>Accounting for revenue in different sales scenarios</i>)	117
5. Các bút toán điều chỉnh, khoá sổ và lập các báo cáo tài chính (<i>Adjusting, closing the accounts & preparing financial statements</i>)	149
6. Các tỷ suất tài chính cho việc ra quyết định (<i>Financial ratios for decision-making</i>)	155
Phụ lục chương 5. KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO THEO HỆ THỐNG KÊ KHAI ĐỊNH KỲ (<i>APPENDIX TO CHAPTER 5: ACCOUNTING FOR INVENTORY IN A PERIODIC INVENTORY SYSTEM</i>)	165
1. Đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo hệ thống kê khai định kỳ	165
2. Kế toán mua hàng (<i>Purchase inventory</i>)	165
3. Chi phí vận chuyển hàng mua (<i>Freight-in</i>)	167
4. Sơ đồ kế toán mua hàng định kỳ (<i>Account flow chart of purchase inventory</i>)	168
5. Giá vốn hàng bán và đo lường kết quả (<i>Cost of Goods Sold & Income Summary</i>)	169
6. Bản nháp, các bút toán điều chỉnh, khoá sổ và lập các báo cáo tài chính (<i>Worksheet, adjusting entries, closing the accounts and prepare financial statements</i>)	171
7. Lập các báo cáo tài chính (<i>Prepare Financial statements</i>)	174
Chương 6. CHUẨN MỰC CHUNG KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ BỘ KHUNG CỦA CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ (VAS 01 & IASB FRAMEWORK)	176
1. VAS 01 - Chuẩn mực chung của kế toán Việt Nam (<i>VAS 01- General Vietnamese Accounting Standards</i>)	176
2. Bộ khung của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (<i>The IASB framework</i>)	177
3. Mục tiêu của các báo cáo tài chính (<i>The objective of financial statements</i>)	180

4. Các giả định cơ bản (<i>Underlying assumptions</i>)	181
5. Các đặc điểm chất lượng của các báo cáo tài chính (<i>Qualitative characteristics of financial statements</i>)	182
6. Các yếu tố của các báo cáo tài chính (<i>The elements of financial statements</i>)	185
7. Ghi nhận các yếu tố của các báo cáo tài chính (<i>Recognition of the elements of financial statements</i>)	189
8. Đo lường các yếu tố của các báo cáo tài chính (<i>Measurement of the elements of financial statements</i>)	191
9. Các khái niệm về vốn và bảo toàn vốn (không đề cập trong VAS 01) (<i>Concepts of capital and capital maintenance</i>)	192
Chương 7. TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (PRESENTATION OF FINANCIAL STATEMENTS)	196
1. Mục đích và phạm vi của VAS 21/ IAS 1 "Trình bày các báo cáo tài chính" (<i>Objectives and scope of IAS1/VAS21 Presentation of financial Statements</i>)	196
2. Yêu cầu trình bày hợp lý (<i>Requirements for fair presentation</i>)	197
3. Các giả định và nguyên tắc cơ bản để lập báo cáo tài chính (<i>Fundamental assumptions/ principles</i>)	199
4. Thông tin chung của các báo cáo tài chính (<i>Identification of financial statements</i>)	202
5. Trình bày bảng cân đối kế toán (<i>Presentation of balance sheet</i>)	203
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (<i>Income statement</i>)	207
7. Báo cáo các thay đổi trong vốn chủ sở hữu (<i>Statement of changes in equity</i>)	209
8. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (<i>Notes to financial statements</i>)	210
9. Vấn đề với các công ty nhỏ (<i>Problems with small entities</i>)	214
Chương 8. CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN (ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS)	224
1. Đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán hiệu quả (<i>The features of an effective accounting information systems</i>)	224
2. Hệ thống kế toán bằng tay và bằng máy vi tính (<i>How computerised and manual accounting systems work</i>)	228
3. Tổng quan về một hệ thống thông tin kế toán (<i>Overview of an accounting information system</i>)	234
4. Nhật ký bán hàng (<i>Sales journal</i>)	236
5. Nhật ký thu tiền (<i>Cash receipts journal</i>)	239
6. Nhật ký mua hàng (<i>Purchase journal</i>)	242
7. Nhật ký chi tiền (<i>Cash payment journal</i>)	244
8. Vai trò của nhật ký chung (<i>The roles of the general journal</i>)	246
Phụ lục của Chương 8	250
Chương 9. KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ CÁC GIAO DỊCH VỀ TIỀN (INTERNAL CONTROL & CASH TRANSACTIONS)	258
1. Hệ thống kiểm soát nội bộ (<i>Internal control system</i>)	258
2. Kiểm soát nội bộ về thu và chi tiền (<i>Internal control over cash receipts & disbursements</i>)	262
3. Hệ thống chứng từ và kiểm soát nội bộ (<i>The voucher system & internal control</i>)	264
4. Kế toán tiền gửi ngân hàng (<i>Accounting for cash at bank</i>)	269
5. Kế toán tiền lặt vặt (<i>Petty cash</i>)	276
6. Các thủ tục kiểm soát nội bộ khác (<i>Other internal control procedures</i>)	280

PHẦN 3. KẾ TOÁN CÁC TÀI SẢN KHÔNG PHẢI TIỀN VÀ NỢ PHẢI TRẢ (ACCOUNTING FOR NON-CASH ASSETS & LIABILITIES)	285
Chương 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU, CHO VAY VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (ACCOUNTS RECEIVABLE, LENDING LOANS & PREPAID EXPENSES)	287
1. Các khoản phải thu (<i>The types of receivables</i>)	287
2. Nợ khó đòi (<i>Bad debts/ uncollectible accounts</i>)	292
3. Ước tính nợ khó đòi (<i>Estimating uncollectibles</i>)	297
4. Các khoản cho vay & Thương phiếu phải thu (<i>Notes receivable</i>)	301
5. Kế toán các khoản phải thu, phải trả nội bộ, các khoản tạm ứng và chi phí trả trước (<i>Account for other receivables</i>)	307
6. Sử dụng các thông tin kế toán cho việc ra quyết định (<i>Using accounting information for decision-making</i>)	315
Chương 11. HÀNG TỒN KHO (INVENTORIES)	319
1. Các định nghĩa hàng tồn kho (<i>Definitions</i>)	319
2. Đo lường giá trị hàng tồn kho (<i>Measurement of inventories</i>)	320
3. Giá thành của tài sản sinh vật và sản phẩm nông nghiệp thu hoạch từ các tài sản sinh vật (<i>Cost of biological assets and agricultural produce harvested from biological assets</i>)	325
4. Các phương pháp tính giá vốn hàng tồn kho (<i>Inventory costing methods/ Cost formulas</i>)	330
5. Nguyên tắc thận trọng (<i>Principle of conservatism</i>)	335
6. Kê khai định kỳ và kê khai thường xuyên (<i>Periodic, perpetual</i>)	338
7. Các phương pháp ước tính giá vốn hàng tồn kho (<i>Methods of estimating inventories</i>)	344
8. Ghi nhận chi phí (<i>Recognition as an expense</i>)	349
9. Trình bày báo cáo tài chính (<i>Disclosure</i>)	349
10. Kiểm soát nội bộ hàng tồn kho (<i>Internal control of inventories</i>)	350
Chương 12. KẾ TOÁN HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (ACCOUNTING FOR CONSTRUCTION CONTRACTS)	355
1. Mục tiêu, định nghĩa hợp đồng xây dựng (<i>Objective, definition of a construction contract</i>)	355
2. Doanh thu của hợp đồng xây dựng (<i>Contract revenue</i>)	357
3. Chi phí của hợp đồng xây dựng (<i>Contract costs</i>)	359
4. Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng (<i>Recognition of contract revenue and expenses</i>)	360
5. Những thay đổi trong các ước tính (<i>Changes in estimates</i>)	366
6. Trình bày báo cáo tài chính (<i>Disclosure</i>)	366
7. Phụ lục: Sơ đồ kế toán hợp đồng xây dựng	372
Chương 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN HỆ (PROPERTY, PLANT AND EQUIPMENT, INVESTMENT PROPERTY & RELATED EXPENSES)	373
1. Định nghĩa, phân loại và xác định nguyên giá tài sản cố định (<i>Definitions, classifications, cost of a Property, Plant & Equipment</i>)	373
2. Xác định giá trị ban đầu của TSCĐ (<i>Initial measurement of Property, Plant and Equipment</i>)	376
3. Khấu hao tài sản cố định (<i>Depreciation of plant assets</i>)	387
4. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (<i>Disposal of Property, Plant & Equipment</i>)	395
5. Chi phí vốn hoá đối lập với chi phí doanh thu (<i>Capital expenses versus revenue expenses/expenditure</i>)	400
6. Kiểm soát TSCĐ (<i>Control of Property, Plant & Equipment</i>)	401

7. Kế toán cho tài nguyên thiên nhiên và khấu hao TNTN (<i>Accounting for natural resources & depletion</i>)	402
8. Bất động sản đầu tư (<i>Investment property</i>)	403
9. Giảm giá trị tài sản (<i>Impairment of assets</i>)	414
Chương 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (INTANGIBLE ASSETS)	426
1. VAS 04/ IAS 38 "Tài sản cố định vô hình" (<i>Intangible assets</i>)	426
2. Ghi nhận và đo lường giá trị ban đầu của tài sản vô hình (<i>Recognition and initial measurement of an intangible asset</i>)	434
3. Ghi nhận chi phí (<i>Recognition of an expense</i>)	440
4. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (<i>Subsequent expenditure</i>)	441
5. Đo lường giá trị sau ghi nhận ban đầu (<i>Measurement subsequent to initial recognition</i>)	441
6. Khấu hao tài sản vô hình (<i>Amortization</i>)	442
7. Nhượng bán và thanh lý tài sản vô hình (<i>Retirements and disposals</i>)	445
8. Trình bày báo cáo tài chính (<i>Disclosure</i>)	445
9. Lợi thế thương mại (<i>Goodwill</i>)	446
Chương 15. NỢ NGẮN HẠN VÀ CHI PHÍ NHÂN CÔNG (CURRENT LIABILITIES & PAYROLL)	453
1. Định nghĩa và phân loại nợ ngắn hạn (<i>Definition & classification of current liabilities</i>)	453
2. Nợ ngắn hạn biết rõ số tiền (<i>Current liabilities of know amount</i>)	454
3. Các khoản dự phòng (<i>Provisions</i>)	466
4. Các khoản nợ tiềm tàng (<i>Contingent liabilities</i>)	469
5. Kế toán nhân công (<i>Accounting for payroll/ Employee benefits</i>)	470
6. IAS 19 Các khoản tiền công nhân viên (<i>Employee benefits</i>)	477
7. Các kế hoạch phân chia lợi nhuận và thưởng (<i>Profit sharing and bonus plans</i>)	482
8. Các khoản tiền công nhân viên dài hạn (<i>Long-term employee benefits</i>)	484
9. Kiểm soát nội bộ tiền lương (<i>Internal control over payroll</i>)	487
Chương 16. KẾ TOÁN THUÊ TÀI SẢN (ACCOUNTING FOR LEASES)	490
1. Phân loại thuê tài sản (<i>Classification of lease</i>)	490
2. Kế toán thuê tài sản của người đi thuê (<i>Accounting for leases: lessees</i>)	494
3. Kế toán thuê tài sản của người cho thuê (<i>Accounting for lessors</i>)	500
Chương 17. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (ACCOUNTING FOR CORPORATE INCOME TAX)	505
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Corporate income tax/ Profit tax</i>)	505
2. Kế toán thuế hiện hành (<i>Accounting for current tax</i>)	507
3. Thuế thu nhập hoãn lại (<i>Deferred tax</i>)	511
4. Chênh lệch tạm thời chịu thuế (<i>Taxable temporary differences</i>)	514
5. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (<i>Deductible temporary differences</i>)	519
6. Đo lường và ghi nhận thuế hoãn lại (<i>Measurement and recognition of deferred tax</i>)	524
7. Thuế hoãn lại liên quan các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh (<i>Deferred tax related to investments in subsidiaries, associates & joint ventures</i>)	531
8. Trình bày thuế (<i>Presentation & disclosure of taxation</i>)	534

PHẦN 4. KẾ TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT (ACCOUNTING FOR JOINT STOCK COMPANIES & SPECIAL EVENTS)	549
Chương 18. KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY HỢP DANH, CÔNG TY TNHH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN (ACCOUNTING FOR EQUITY OF PARTNERSHIPS, LIMITED COMPANIES & JOINT STOCK COMPANIES)	551
1. Các loại hình doanh nghiệp, công ty hợp danh và công ty TNHH (<i>Type of bussiness: partnerships & limited companies</i>)	551
2. Tổng quan và đặc điểm của công ty cổ phần (<i>An overview & characteristics of a joint-stock company</i>)	555
3. Thể thức thành lập và đại hội đồng cổ đông (<i>Establishment of a corporation & general shareholders meeting</i>)	557
4. Các quyền của cổ đông và vấn đề quản trị công ty cổ phần (<i>Stockholder rights and corporation management</i>)	559
5. Các loại cổ phần và phát hành cổ phần (<i>Classes of stock & issuing the stock</i>)	560
6. Kế toán lãi lưu giữ và cổ tức (<i>Retained earnings and dividends</i>)	568
7. Cổ phiếu quỹ (<i>Treasury stock</i>)	575
8. Các tỷ suất tài chính liên quan đến vốn chủ sở hữu (<i>Financial ratios related to stockholders' equity</i>)	578
Chương 19. NỢ DÀI HẠN, TRÁI PHIẾU VÀ CHI PHÍ VAY (LONG-TERM LIABILITIES, BONDS & BORROWING COSTS)	584
1. VAS 16 /IAS 23 "Chi phí đi vay" (<i>Borrowing cost</i>)	584
2. Bản chất của trái phiếu (<i>Nature of bonds</i>)	587
3. Các giá của trái phiếu (<i>Bond prices</i>)	589
4. Phát hành trái phiếu (<i>Issuing bonds</i>)	591
5. Phương pháp khấu hao lãi suất thực (<i>Effective interest method of amortization</i>)	596
6. Quỹ thanh toán trái phiếu (<i>Bond sinking fund</i>)	599
7. Hủy bỏ trái phiếu của chính công ty (<i>Retirement of bonds</i>)	600
8. Trái phiếu chuyển đổi & Nợ chuyển đổi (<i>Convertible bonds & notes</i>)	601
9. So sánh nguồn tài trợ nợ dài hạn và cổ phần phổ thông (<i>Long-term debt & common stock compared</i>)	603
10. Phụ lục chương: Tính giá trị hiện tại (<i>Present value</i>)	604
Chương 20. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ, CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ & ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI (ACCOUNTING FOR INVESTMENTS, FOREIGN CURRENCY TRANSACTIONS & THE EFFECTS OF CHANGES IN FOREIGN EXCHANGE RATES)	612
1. Tổng quan các khoản đầu tư (<i>An overview of corporate investments</i>)	612
2. Kế toán các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh (<i>Trading investments/ securities</i>)	615
3. Kế toán đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Available-for-sale investments</i>)	618
4. Kế toán đầu tư trái phiếu (<i>Accounting for investments in bonds</i>)	622
5. VAS 10 - Kế toán ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (<i>VAS 10 - Accounting for the effects of changes in foreign exchange</i>)	625
6. Chuyển đổi ngoại tệ cho việc lập các báo cáo TC hợp nhất (<i>Converting foreign currency for preparing the consolidated financial statements</i>)	637

Chương 21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG, NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG (EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE, PROVISIONS, CONTINGENCIES)	642
1. Các sự kiện sau ngày của bảng cân đối kế toán (<i>Events after the balance sheet date</i>)	642
2. Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (<i>Provisions, contingent liabilities and contingent assets</i>)	647
3. Nguyên tắc ghi nhận (<i>Recognition</i>)	649
4. Nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng (<i>Contingent liabilities and assets</i>)	652
5. Đo lường giá trị các khoản dự phòng (<i>Measurement of provisions</i>)	653
6. Các khoản bồi hoàn (<i>Reimbursements</i>)	656
7. Thay đổi và sử dụng các khoản dự phòng (<i>Changes in provisions & use of provision</i>)	656
8. Áp dụng nguyên tắc ghi nhận và đo lường (<i>Application of the recognition and measurement rules</i>)	657
9. Trình bày báo cáo tài chính (<i>Disclosure</i>)	660

TẬP 2

PHẦN 5. BÁO CÁO KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (FINANCIAL PERFORMANCE)	1
Chương 22. LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (REPORTING FINANCIAL PERFORMANCE)	3
1. VAS 29/ IAS 8 Các chính sách kế toán, thay đổi trong các ước tính và lỗi kế toán (<i>Accounting policies, changes in accounting estimates and errors</i>)	3
2. Các chính sách kế toán (<i>Accounting policies</i>)	5
3. Thay đổi chính sách kế toán (<i>Changes in accounting policies</i>)	6
4. Thay đổi ước tính kế toán (<i>Changes in accounting estimates</i>)	8
5. Các sai sót (<i>errors</i>)	9
6. Trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính (<i>Discloure</i>)	11
7. IFRS 5: Các tài sản dài hạn giữ để bán và các hoạt động không tiếp tục (<i>IFRS 5: Non-current assets held for sales & discontinued operations</i>) (VAS và TT 200/2014 chưa đề cập vấn đề quan trọng này)	13
8. VAS 28 Báo cáo bộ phận (<i>Segment reporting</i>)	18
9. Xác định các bộ phận phải báo cáo (<i>Identifying reportable segments</i>)	22
10. Trình bày các thông tin bộ phận (<i>Disclosure of segment information</i>)	26
Chương 23. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU (EARNING PER SHARE - EPS)	35
1. Tổng quan về lãi trên mỗi cổ phiếu - EPS (<i>Overview of EPS</i>)	35
2. EPS cơ bản (<i>Basic EPS</i>)	37
3. Thay đổi cấu trúc vốn ảnh hưởng đến EPS (<i>Effect on EPS of changes in capital structure</i>)	41
4. EPS Pha loãng (<i>Diluted EPS</i>) (VAS 30 gọi là EPS suy giảm)	46
5. Trình bày EPS và các vấn đề khác (<i>Presentation, disclosure & other matters</i>)	49
6. Ứng dụng P/E (<i>How to use P/E</i>)	50
Chương 24. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (STATEMENT OF CASH FLOWS)	53
1. Mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ (<i>Purposes of the statement of cash flows-SCFs</i>)	53
2. Cấu trúc của một báo cáo lưu chuyển tiền tệ (<i>Format of the statement of cash flows</i>)	56
3. Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (<i>Direct method Cash Flow Statement</i>)	62